

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt bổ sung danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 71/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 04/9/2012 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Phê duyệt danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 112/TTr-STNMT ngày 05/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum, như sau:

Bổ sung 14 điểm mỏ đất làm vật liệu san lấp vào danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum được ban hành kèm theo Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 04/9/2012 của UBND tỉnh Kon Tum (chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

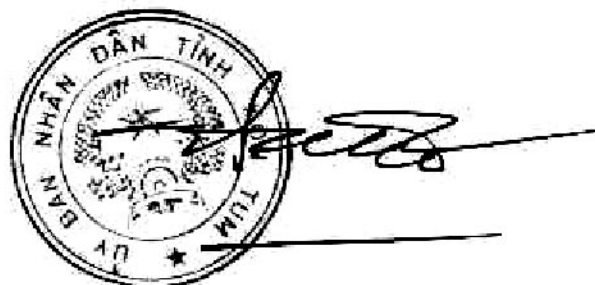
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố: Kon Tum, Đăk Glei, Đăk Tô, Tu Mơ Rông và Sa Thầy; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- CT. các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản;
- Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- Cục KSHĐ Khoáng sản Miền Trung;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HTKT3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Tuy

Phụ lục:

Danh mục bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
(Ban hành kèm theo Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh Kon Tum)

Tên khu vực	Tọa độ		Diện tích (ha)	Quy hoạch	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m ³)	Ghi chú
	X(m)	Y(m)				
1. THÀNH PHỐ KON TUM						
Điểm mỏ số 1						
Địa điểm: Thôn Đăk Brông, xã Chư Hreng, TP Kon Tum						
1	1583.520	553.710	4,9	Số hiệu quy hoạch 02 thuộc Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh	250.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản
2	1583.520	553.967				
3	1583.330	553.967				
4	1583.330	553.710				
Điểm mỏ số 2						
Địa điểm: Thôn Kon Hra Ktu, xã Chư Hreng, TP Kon Tum						
1	15.84.491	5.56.125	5,36	Số hiệu quy hoạch 03 thuộc Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh	270.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản
2	15.84.501	5.56.237				
3	15.84.257	5.56.427				
4	15.84.217	5.56.427				
Điểm mỏ số 3						
Địa điểm: Thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, TP Kon Tum						
1	1.588.983	561.333	0,3	Số hiệu quy hoạch 04 thuộc Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh	50.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-
2	1.588.988	561.390				
3	1.588.955	561.408				

4	1.588.920	561.341				CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản
---	-----------	---------	--	--	--	---

Điểm mô số 4

Địa điểm: Thôn Đăk Hưng, xã Đăk Blá, TP Kon Tum

1	1591.375	559.065	1.6	Số hiệu quy hoạch 05 thuộc Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh	160.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản
2	1591.411	559.162				
3	1591.366	559.181				
4	1591.133	559.118				

2. HUYỆN ĐĂK GLEI:

Điểm mô số 5

Địa điểm: Làng Đăk Ven, xã Đăk Pék, huyện ĐăkGlei

1	1.671.159	526.652	4.9	Số hiệu quy hoạch 12 thuộc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	294.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản
2	1.670.976	526.516				
3	1.670.849	526.663				
4	1.670.958	526.835				

Điểm mô số 6

Địa điểm: Thôn Đăk Ak, xã Đăk Long, huyện ĐăkGlei

1	1.646.999	515.452	19.9	Số hiệu quy hoạch 31 thuộc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	1.194.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản
2	1.646.811	515.592				
3	1.646.726	515.830				
4	1.646.859	516.184				
5	1.646.918	516.209				
6	1.647.213	515.589				

Điểm mỏ số 7						
Địa điểm: Thôn Rì Năm, xã Đắk Môn, huyện Đắk Glei						
1	1.646.741	517.338	20,3	Số hiệu quy hoạch 32 thuộc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	1.218.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản
2	1.646.798	517.183				
3	1.646.722	517.089				
4	1.646.824	516.653				
5	1.647.123	516.703				
6	1.647.002	517.376				
3. HUYỆN ĐẮK TÔ:						
Điểm mỏ số 8						
Địa điểm: Thôn Tea Hơ Ô, xã Văn Lem, huyện Đắk Tô						
1	1.628.044	541.830	45,6	Số hiệu quy hoạch 63 thuộc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	2.736.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản
2	1.628.074	541.528				
3	1.628.335	541.340				
4	1.628.612	541.549				
5	1.628.549	542.400				
6	1.628.220	542.377				
7	1.628.044	541.830				
Điểm mỏ số 9						
Địa điểm: Khối 1, TT Đắk Tô, huyện Đắk Tô						
1	1.623.691	535.549	7,1	Số hiệu quy hoạch 68 thuộc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	426.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản
2	1.623.578	535.523				
3	1.623.628	535.699				
4	1.623.539	535.798				
5	1.623.638	535.843				
6	1.623.632	536.057				
7	1.623.772	536.056				
8	1.623.740	535.637				
9	1.623.691	535.549				
Điểm mỏ số 10						
Địa điểm: Làng Kon Tu Pêng, xã Pô Kô, huyện Đắk Tô						

1	1.616.447	535.188	4	Số hiệu quy hoạch 76 thuộc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	240.000	Điểm đ, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản
2	1.616.476	535.251				
3	1.616.629	535.229				
4	1.616.736	535.124				
5	1.616.745	535.003				
6	1.616.672	535.005				
7	1.616.544	535.094				
8	1.616.526	535.157				
9	1.616.447	535.188				

Điểm mô số 11

Địa điểm: Thôn 3, xã Diên Bình

1	1.616.741	537.584	20	Số hiệu quy hoạch 78 thuộc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	1.200.000	Điểm đ, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản
2	1.616.861	537.503				
3	1.616.803	537.371				
4	1.615.920	537.600				
5	1.616.070	537.926				
6	1.616.254	537.736				
7	1.616.741	537.584				

4. HUYỆN TU MƠ RỒNG:

Điểm mô số 12

Địa điểm: Làng Ba Tu 3, xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông

1	1.643.646	558.191	10,0	Số hiệu quy hoạch 93 thuộc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	600.000	Điểm đ, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản
2	1.643.490	558.371				
3	1.643.283	558.332				
4	1.643.173	558.383				
5	1.643.055	558.252				
6	1.643.144	558.137				
7	1.643.300	558.208				
8	1.643.508	558.090				

5. HUYỆN SA THẦY:

Điểm mô số 13

Địa điểm: Thôn 1, TT Sa Thầy, huyện Sa Thầy

1	1.593.284	531.272	4.2	Số hiệu quy hoạch 148 thuộc Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	252.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản
2	1.593.170	531.079				
3	1.592.982	531.196				
4	1.593.114	531.329				
5	1.593.198	531.305				
6	1.593.215	531.334				
7	1.593.284	531.272				

Điểm mô số 14

Địa điểm: Thôn Nhơn Khánh, xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy

1	1.598.842	530.088	2	Số hiệu quy hoạch 06 thuộc Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 25/4/2016 của UBND tỉnh	120.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản
2	1.598.843	530.177				
3	1.598.633	530.228				
4	1.598.620	530.186				
1	1.598.579	530.075				
2	1.598.619	530.218				
3	1.598.600	530.233				
4	1.598.566	530.128				
5	1.598.506	530.153				
6	1.598.536	530.102				